

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 12**

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường, xã: phường Sơn Tây, phường Tùng Thiện, xã Đoài Phương, xã Phúc Lộc, xã Phúc Thọ, xã Hát Môn

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Quốc lộ												
1	Đường Quốc lộ 32:												
-	Đường Quốc lộ 32: Từ tiếp giáp xã Đan Phượng đến ngã ba giao đường Phúc Hòa - Long Xuyên	21.795	12.490	9.952	8.869	6.134	4.601	3.702	3.418	3.969	2.976	2.476	2.286
-	Đường Quốc lộ 32 (Đường Lạc Trị)	27.544	20.047	14.503	13.327	8.033	5.986	4.700	4.328	5.198	3.873	3.144	2.894
-	Đường quốc lộ 32: Từ giáp đường Lạc Trị đến giáp phường Sơn Tây	24.378	17.965	13.062	12.084	5.550	4.218	3.350	3.092	3.591	2.730	2.241	2.068
-	Quốc lộ 32: Đoạn từ Chùa Thông đến Chốt Nghệ	36.530	24.153	14.966	11.609	12.085	7.978	5.049	4.501	7.819	5.161	3.377	3.011
-	Quốc lộ 32: Đường từ Chốt Nghệ đến hết địa bàn phường Quang Trung cũ	36.530	24.153	14.966	11.609	12.085	7.978	5.049	4.501	7.819	5.161	3.377	3.011
-	Quốc lộ 32: Đoạn từ Chốt Nghệ đến ngã tư Ngân Hàng	27.026	17.902	11.968	11.056	5.843	4.441	3.526	3.255	3.780	2.873	2.359	2.177
-	Quốc lộ 32: Đoạn từ ngã tư Ngân hàng đến ngã ba Ngô Quyền	27.026	17.902	11.056	8.625	8.951	5.909	3.739	3.334	5.792	3.823	2.501	2.230
-	Quốc lộ 32 (Đường Phú Thịnh): Đoạn từ Ngã ba Ngô Quyền đến Ngã ba đường đi bến đò Yên Thịnh, Phú Thịnh	18.624	12.264	7.577	5.923	6.154	4.062	2.570	2.293	3.981	2.629	1.719	1.534
-	Quốc lộ 32: Đoạn thuộc địa bàn xã Đường Lãm cũ	17.902	13.071	10.303	9.464	3.742	2.931	2.362	2.218	2.420	1.896	1.580	1.484
2	Quốc lộ 21:												
-	Quốc lộ 21: Đoạn cầu Hòa Lạc đến Cầu Quan (thuộc địa phận xã Đoài Phương)	15.269	11.394	9.007	8.305	3.176	2.557	2.070	1.948	2.055	1.656	1.385	1.304
-	Quốc lộ 21 (Đường Trung Sơn Trầm): Đoạn từ Cầu Quan đến ngã tư Tùng Thiện	21.003	15.104	11.771	10.850	4.527	3.754	3.477	3.196	2.930	2.429	2.325	2.137

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Quốc Lộ 21: Đoạn từ ngã tư Tùng Thiện đến Ngã tư Viện 105	29.100	19.238	11.885	9.249	9.623	6.351	4.021	3.585	6.226	4.109	2.689	2.398
II	Đường tỉnh lộ												
3	Tỉnh lộ 413 (tỉnh lộ 88 cũ): Từ ngã ba Vị Thủy đến hết địa phận phường Tùng Thiện	14.229	7.553	6.004	5.543	2.073	1.734	1.412	1.335	1.402	1.173	987	933
4	Tỉnh lộ 414 (87A cũ): Đoạn từ Học viện Ngân hàng đến Ngã ba Vị Thủy	20.987	13.878	8.568	6.675	6.938	4.580	2.899	2.583	4.488	2.964	1.939	1.729
5	Tỉnh lộ 414 (tỉnh lộ 87B) thuộc địa bàn xã Xuân Sơn cũ	9.683	7.553	6.004	5.544	2.073	1.734	1.412	1.335	1.402	1.173	987	933
6	Tỉnh lộ 416 từ Ngã tư Tùng Thiện đến hết địa phận xã Doài Phương	13.543	10.313	8.139	7.545	2.836	2.313	1.876	1.768	1.918	1.565	1.311	1.237
7	Đường tỉnh lộ 417:												
-	Đường tỉnh lộ 417: Đoạn từ đường vào xóm Lầy đến kênh tưới Phú Xa	13.306	10.465	6.216	5.788	3.130	2.503	1.889	1.772	2.079	1.663	1.297	1.217
-	Đường tỉnh lộ 417: Đoạn còn lại thuộc địa phận xã Phúc Lộc	11.440	9.173	7.061	6.394	2.561	2.013	1.617	1.499	1.701	1.338	1.110	1.029
8	Đường tỉnh lộ 418:												
-	Đường tỉnh lộ 418 (82): Đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 21 đến hết địa phận xã Doài Phương	11.021	8.486	6.700	6.197	2.295	1.898	1.541	1.455	1.553	1.284	1.078	1.017
-	Đường tỉnh lộ 418: Từ giáp xã Doài Phương đến ngã tư Quốc lộ 32 - Phố Gạch	9.554	7.405	5.882	5.475	3.781	2.987	2.249	2.107	2.512	1.985	1.544	1.447
-	Đường tỉnh lộ 418 (Phố Gạch): Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết phố Gạch	24.378	17.965	13.062	12.084	7.420	5.526	4.068	3.386	4.800	3.575	2.722	2.266
-	Đường tỉnh lộ 418: Từ Phố Gạch đến giáp đê Vồng Xuyên	19.065	12.731	9.563	8.719	4.768	3.626	2.835	2.658	3.169	2.408	1.948	1.826
9	Đường 419: Từ QL 32 đến hết địa phận xã Phúc Thọ (giáp xã Thạch Thất)	22.100	16.447	12.084	11.121	6.719	5.072	3.742	3.119	4.347	3.282	2.503	2.087
10	Đường tỉnh lộ 420: Thuộc địa phận xã Hát Môn	9.022	7.211	5.267	4.879	2.561	2.013	1.617	1.499	1.701	1.338	1.110	1.029
11	Đường tỉnh lộ 421: Từ tiếp giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Hát Môn (tiếp giáp địa phận xã Quốc Oai)	15.832	11.572	8.498	7.898	4.401	3.285	2.576	2.417	2.924	2.183	1.769	1.660

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường tránh Quốc lộ 32:												
-	Đường tránh Quốc lộ 32	19.823	13.071	8.110	6.311	3.892	2.569	1.625	1.265	2.895	1.912	1.251	973
-	Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua phường Trung Hưng cũ	18.476	13.437	10.571	9.763	3.849	3.015	2.431	2.283	2.603	2.040	1.700	1.595
-	Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Thanh Mỹ cũ	11.630	8.991	7.084	6.548	2.431	2.009	1.633	1.541	1.645	1.360	1.142	1.077
-	Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Đường Lâm cũ	12.630	9.560	7.545	6.998	2.633	2.149	1.742	1.642	1.781	1.453	1.218	1.148
III	Đường địa phương												
13	Bùi Thị Xuân	24.313	16.106	10.003	7.752	8.056	5.319	3.365	3.000	5.212	3.441	2.251	2.008
14	Cầu Hang: Đoạn từ đường tỉnh lộ 414 đến Trường cao đẳng Kỹ thuật và công nghệ ô tô	13.543	8.885	5.544	4.286	4.476	2.954	1.869	1.455	2.895	1.912	1.251	973
15	Cầu Trì	28.077	18.546	11.460	8.944	9.287	6.131	3.879	3.458	6.009	3.967	2.594	2.313
16	Cổng Ô	22.672	14.963	9.275	7.214	7.496	4.949	3.132	2.792	4.850	3.202	2.094	1.867
17	Đường Chùa Thông:												
-	Chùa Thông: Đoạn từ Ngã tư viện 105 đến Cầu Mổ	42.300	27.862	17.240	13.401	13.987	9.233	5.843	5.209	9.049	5.973	3.909	3.485
-	Chùa Thông: Đoạn từ Cầu Mổ đến hết bến xe Sơn Tây	36.530	24.070	14.894	11.573	12.085	7.978	5.049	4.501	7.819	5.161	3.377	3.011
18	Đá Bạc: Đoạn từ ngã ba Xuân Khanh đến giáp xã Suối Hai	14.912	9.809	6.067	4.690	4.923	3.250	2.057	1.601	3.186	2.104	1.376	1.070
19	Đền Và	12.264	8.681	6.914	6.381	2.567	1.953	1.588	1.498	1.737	1.322	1.109	1.048
20	Đỉnh Tiên Hoàng	30.408	20.162	12.399	9.690	10.071	6.647	4.208	3.751	6.516	4.302	2.813	2.509
21	Đốc Ngừ	30.442	20.162	12.399	9.690	10.071	6.647	4.208	3.751	6.516	4.302	2.813	2.509
22	Đường cụm 1: Từ đầu nhà văn hóa đến trạm bơm phía Đông	15.780	7.417	5.414	5.005	4.469	2.052	1.660	1.539	2.892	1.327	1.110	1.029
23	Đường cụm 3: từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ	20.047	11.842	8.833	8.088	5.739	3.592	2.662	2.224	3.714	2.325	1.781	1.488
24	Đường đê sông Hồng qua xã Phúc Lộc:												
-	Đường đê sông Hồng qua xã Phúc Lộc: Ngoài đê	8.046	6.433	4.697	4.348	2.286	1.798	1.443	1.338	1.701	1.338	1.110	1.029
-	Đường đê sông Hồng qua xã Phúc Lộc: Trong đê	8.869	7.089	5.159	4.786	2.514	1.977	1.588	1.472	1.872	1.472	1.221	1.132

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường đôi: Từ Quốc lộ 21 đến giáp Công ty du lịch Sơn Tây	14.229	10.706	8.446	7.752	2.970	2.392	1.935	1.822	2.010	1.618	1.354	1.274
26	Đường liên xã Phụng Thượng, Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phụng Thượng cũ	15.673	11.572	8.498	7.898	4.360	3.285	2.576	2.417	2.897	2.183	1.769	1.660
27	Đường liên xã Thanh Đa, Tam Thuận, Hát Môn: Từ giáp cầu Bảy Quốc lộ 32 đến giáp đường tỉnh lộ 417 địa phận xã Hát Môn	15.673	11.315	8.392	7.806	4.360	3.227	2.529	2.374	2.949	2.183	1.769	1.660
28	Đường Phúc Hòa- Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phúc Hòa cũ	20.047	11.842	8.833	8.088	4.360	3.285	2.576	2.417	2.897	2.183	1.769	1.660
29	Đường Quốc lộ 21 đi Trung đoàn 916: Đoạn từ Quốc lộ 21 đến ngõ đi vào khu cầu 10	11.133	8.068	6.330	5.881	2.229	1.841	1.497	1.413	1.507	1.246	1.048	987
30	Đường Quốc lộ 21 đi Trung đoàn 916: Từ ngõ đi vào khu cầu 10 đến giáp Trung đoàn 916	11.130	8.068	6.330	5.881	2.026	1.674	1.361	1.285	1.507	1.246	1.048	987
31	Đường Tam Hiệp - Hiệp Thuận: Từ giáp trục làng nghề Tam Hiệp đến giáp xã Hiệp Thuận cũ	15.673	9.230	6.850	6.394	4.530	2.766	2.087	1.958	3.065	1.872	1.459	1.368
32	Đường từ (tiếp giáp) Quốc lộ 32 qua trường Mầm non Hoa Mai đến hết địa phận xã Ngọc Tảo cũ	15.673	9.230	6.850	6.394	3.458	2.766	2.087	1.958	2.339	1.872	1.459	1.368
33	Đường từ Đập tràn đến phía tây Cầu Phụng	13.049	10.178	7.459	6.993	2.561	2.013	1.617	1.499	1.701	1.338	1.110	1.029
34	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp trường Lục Quân	11.094	8.063	6.359	5.866	2.229	1.841	1.497	1.413	1.507	1.246	1.048	987
35	Đường từ Quốc lộ 21 vào trường Học viện Phòng không – Không quân	19.254	10.746	8.139	7.356	3.754	3.113	2.883	2.649	2.429	2.013	1.928	1.771
36	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ:												
-	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ: Từ đầu đường Quốc lộ 21 đến hết trường THCS Sơn Lộc	27.228	17.772	10.888	8.478	8.056	5.319	3.365	3.000	5.212	3.441	2.251	2.008
-	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ: Từ trường THCS Sơn Lộc đến hết địa phận phường Sơn Lộc cũ	19.004	10.571	6.528	5.135	5.371	3.546	2.244	1.745	3.475	2.294	1.501	1.167
37	Đường từ tỉnh lộ 418 (đường DT82) đi qua đình Làng Bào Lộc đến hết địa phận làng Bào Lộc 3, xã Võng Xuyên cũ	15.673	11.315	8.392	7.806	4.191	3.227	2.529	2.374	2.835	2.183	1.769	1.660

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Đường từ tỉnh lộ 418 đi qua khu đầu giá Đồng Tre - Lỗ Giở đến đê Ngọc Tảo, xã Vòng Xuyên cũ	15.673	11.315	8.392	7.806	4.191	3.227	2.529	2.374	2.835	2.183	1.769	1.660
39	Đường trục làng nghề Tam Hiệp: Từ giáp Quốc lộ 32 đến giáp đình Thượng Hiệp	15.673	11.315	8.392	7.806	4.360	3.227	2.529	2.374	2.948	2.183	1.769	1.660
40	Đường trục thôn Đồng Lục (từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ)	20.047	11.842	8.833	8.088	5.739	3.592	2.662	2.224	3.714	2.325	1.781	1.488
41	Đường trục thôn Kiều Trung (từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ)	20.047	11.842	8.833	8.088	5.739	3.592	2.662	2.224	3.714	2.325	1.781	1.488
42	Đường trục thôn Kỳ Úc (từ giáp tỉnh lộ 418 đến hết địa phận thị trấn cũ)	17.965	10.607	7.898	7.297	5.280	3.149	2.354	1.974	3.416	2.037	1.575	1.321
43	Đường vào xóm Minh Tân:												
-	Đường vào xóm Minh Tân: Từ Quốc lộ 32 đến đường vành đai quy hoạch	20.658	15.622	11.514	10.601	6.134	4.632	3.418	2.848	3.969	2.997	2.286	1.905
-	Đường vào xóm Minh Tân: Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Minh Tân	15.780	11.842	8.833	8.088	4.514	3.592	2.662	2.224	2.921	2.325	1.781	1.488
44	Đường xã Hiệp Thuận cũ: Từ dốc đê Hữu Dầy (rặng Nhãn) đến giáp Quốc lộ 32 (Bốt Đá)	15.673	11.315	8.392	7.806	4.360	3.227	2.529	2.374	2.948	2.183	1.769	1.660
45	Đường xã Liên Hiệp cũ: Từ dốc đê Hữu Dầy đến giáp Trường THCS Liên Hiệp	10.833	8.758	6.333	5.896	3.202	2.562	1.932	1.813	2.165	1.732	1.352	1.268
46	Đường xóm Mô Gang:												
-	Đường xóm Mô Gang: Từ QL 32 đến đường vành đai quy hoạch	20.308	15.315	11.249	10.376	5.843	4.441	3.255	2.713	3.780	2.873	2.177	1.814
-	Đường xóm Mô Gang: Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Mô Gang	15.780	11.842	8.833	8.088	4.514	3.523	2.593	2.165	2.921	2.279	1.734	1.449
47	Hoàng Diệu	43.276	28.532	17.696	13.779	14.323	9.454	5.983	5.334	9.266	6.117	4.002	3.568
48	Hữu Nghị	12.264	8.035	4.949	3.849	4.069	2.659	1.683	1.309	2.633	1.720	1.126	876
49	Lê Lai	30.446	20.162	12.399	9.690	10.071	6.647	4.208	3.751	6.516	4.302	2.813	2.509

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường Lê Lợi:												
-	Lê Lợi: Đoạn từ Trung tâm vườn hoa đến ngã tư giao quốc lộ 32	39.920	26.262	16.253	12.626	13.203	8.717	5.516	4.918	8.543	5.639	3.689	3.290
-	Lê Lợi: Đoạn từ ngã tư giao quốc lộ 32 đến giáp cảng Sơn Tây	27.049	17.902	10.991	8.625	8.951	5.909	3.739	3.334	5.792	3.823	2.501	2.230
51	Lê Quý Đôn	45.362	29.938	18.488	14.393	16.003	10.561	6.390	5.202	10.355	6.834	4.275	3.480
52	Mỹ Trung: Đoạn từ Ngã ba giao cắt phố Hữu Nghị, đối diện số nhà 119 Hữu Nghị đến Công Công ty TNHH MTV Thông tin M3)	12.264	8.035	4.949	3.849	4.069	2.659	1.683	1.309	2.633	1.720	1.126	876
53	Ngô Quyền	20.298	13.382	8.305	6.452	6.713	4.432	2.805	2.501	4.345	2.867	1.877	1.673
54	Nguyễn Thái Học	45.362	29.938	18.488	14.342	16.003	10.561	6.390	5.202	10.355	6.834	4.275	3.480
55	Phạm Hồng Thái	49.034	32.336	20.007	15.540	19.666	12.981	7.854	6.393	12.723	8.398	5.253	4.276
56	Phạm Ngũ Lão	56.443	37.256	23.110	17.932	22.650	14.948	8.412	7.361	14.655	9.671	5.627	4.924
57	Phan Chu Trinh	30.449	20.162	12.399	9.690	10.071	6.647	4.208	3.751	6.516	4.302	2.813	2.509
58	Phó Đức Chính	37.512	24.733	15.278	11.891	12.420	8.198	5.187	4.626	8.035	5.304	3.471	3.095
59	Phố Phú Sa:												
-	Phố Phú Sa: Đoạn từ ngã tư Lê Lợi đến đình Phú Sa	17.836	11.920	8.222	7.549	3.039	2.446	1.980	1.864	2.260	1.821	1.523	1.434
-	Phố Phú Sa: Đoạn từ đình Phú Sa đến chân đê Đại Hà	13.225	9.938	7.826	7.200	2.763	2.224	1.800	1.695	2.055	1.656	1.385	1.304
60	Phố Tiền Huân	17.956	11.921	8.232	7.515	3.039	2.446	1.980	1.864	2.055	1.656	1.385	1.304
61	Đường Phú Hà:												
-	Phú Hà: Đoạn từ phố Đình Tiên Hoàng đến Quốc lộ 32	20.298	13.382	8.305	6.452	6.713	4.432	2.805	2.501	4.345	2.867	1.877	1.673
-	Phú Hà: Đoạn từ Quốc lộ 32 đến chân đê Đại Hà	13.543	8.885	5.544	4.286	4.476	2.954	1.869	1.455	2.895	1.912	1.251	973
62	Phủ Nhi: Đoạn từ Quốc lộ 32 đến ngã tư đường Lê Lợi	17.902	11.130	6.914	5.389	5.910	3.694	2.338	1.820	3.822	2.390	1.563	1.217
63	Phùng Hưng	30.442	20.162	12.399	9.690	10.071	6.647	4.208	3.751	6.516	4.302	2.813	2.509
64	Đường Phùng Khắc Khoan:												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Phùng Khắc Khoan: Đoạn từ Ngã tư bưu điện đến số nhà 76 (vườn hoa chéo)	56.443	37.256	23.110	17.932	22.650	14.948	8.412	7.361	14.655	9.671	5.627	4.924
-	Phùng Khắc Khoan: Đoạn từ số nhà 76 (vườn hoa chéo) đến Chốt Nghệ	47.842	32.802	20.308	15.769	15.812	10.437	6.606	5.888	9.411	6.213	4.064	3.623
65	Đường Quang Trung:												
-	Quang Trung: Từ đầu phố đến đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	45.371	29.947	18.488	14.342	16.003	10.561	6.390	5.202	10.355	6.834	4.275	3.480
-	Quang Trung: Đoạn từ đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký đến cuối phố	35.278	24.153	14.955	11.653	11.677	7.708	4.877	4.349	6.950	4.588	3.001	2.676
66	Sơn Lộc	19.254	10.188	7.779	7.175	2.836	2.313	1.876	1.768	1.918	1.565	1.311	1.237
67	Thanh Vỹ: Đoạn từ Ngã tư viện 105 đến hết địa phận phường Sơn Lộc cũ	29.112	19.238	11.808	9.249	9.623	6.351	4.021	3.585	6.226	4.109	2.689	2.398
68	Thuần Nghệ	36.636	21.692	13.140	10.254	7.274	4.801	3.039	2.710	4.707	3.106	1.877	1.673
69	Trạng Trình	14.229	9.324	5.804	4.470	4.700	3.102	1.963	1.527	3.040	2.008	1.313	1.023
70	Trần Hưng Đạo	20.238	13.382	8.305	6.452	6.713	4.432	2.805	2.501	4.345	2.867	1.877	1.673
71	Trung Vương: Đoạn từ phố Phạm Ngũ Lão đến Quốc lộ 32	37.498	22.293	13.769	10.800	12.383	7.386	4.674	4.168	8.013	4.779	3.128	2.787
72	Vân Gia	17.848	11.917	8.221	7.549	3.039	2.446	1.980	1.864	2.055	1.656	1.385	1.304
73	Xuân Khanh: đoạn từ ngã ba Vỹ Thủy đến ngã ba Xuân Khanh	18.629	12.264	7.577	5.923	6.154	4.062	2.570	2.293	3.981	2.629	1.719	1.534
IV	Khu đô thị												
1	Khu đô thị Thiên Mã: Mặt cắt đường rộng 17,5m	13.225	9.938			2.753	2.246			1.781	1.453		
2	Khu nhà ở Phú Thịnh: Mặt cắt đường rộng 13,5m - 19,5m	12.218	8.035			4.028	2.659			2.607	1.720		
3	Khu nhà ở Thuần Nghệ: Mặt cắt đường rộng 14,5m - 17,6m	21.957	14.536			7.274	4.801			4.707	3.106		
4	Khu nhà ở Đồi Dền: Mặt cắt đường rộng 13,5m	37.619	24.812			12.420	8.198			8.035	5.304		
5	Khu đô thị Mai Trai - Nghĩa Phú: Mặt cắt đường rộng 35m	37.619	24.812			12.420	8.198			8.035	5.304		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Khu nhà ở Sơn Lộc: Mặt cắt đường rộng 16,5m	24.397	16.106			8.056	5.319			5.212	3.441		
V	Khu dân cư nông thôn												
1	Khu dân cư nông thôn xã Đoài Phương	2.255				843				590			
2	Khu dân cư nông thôn xã Phúc Thọ	2.706				875				615			
3	Khu dân cư nông thôn xã Phúc Lộc	2.300				812				568			
4	Khu dân cư nông thôn xã Hát Môn	2.706				875				615			

68